**Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng tháng 11 và ước năm 2019**

(Chi tiết ngành kinh tế)

ĐVT: Triệu đồng

| CHỈ TIÊU | Năm 2019 | | | Ước cả năm 2019 | Thực hiện năm 2018 | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Thực hiện tháng 10/2019 | Ước tháng 11/2019 | Cộng dồn 11 tháng năm 2019 | | | Tháng này/tháng trước | Cộng dồn so cùng kỳ | Ước cả năm / cùng kỳ |
| **A** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6=2/1** | **7** | **8=4/5** |
| **Tổng số** | **2.827.218,3** | **2.915.340,2** | **29.551.822,9** | **32.782.731,2** | 28.880.466,1 | **103,1** | **113,2** | **113,5** |
| **II. Phân theo ngành kinh tế** | | | | | | | | |
| 1. Thương nghiệp | 2.493.147,0 | 2.567.705,0 | 25.119.565,0 | 27.687.270,0 | 24.420.603,5 | 103,0 | 113,8 | 113,4 |
| 2. Lưu trú và ăn uống | 225.659,7 | 236.330,3 | 2.280.191,2 | 2.809.961,2 | 2.427.097,9 | 104,7 | 107,8 | 115,8 |
| 3. Du lịch lữ hành | 2.350,0 | 2.256,3 | 71.345,8 | 75.000,0 | 50.062,8 | 96,0 | 149,7 | 149,8 |
| 4. Dịch vụ | 106.061,6 | 109.048,6 | 2.080.720,9 | 2.210.500,0 | 1.982.701,9 | 102,8 | 111,1 | 111,5 |